CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 106 /2020/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 10 tháng 9 năm 2020*

NGHỊ ĐỊNH
Về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ;

Chính phủ ban hành Nghị định về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về nguyên tắc, trình tự, trách nhiệm, thẩm quyền quyết định và điều chỉnh vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan ngang bộ (trừ Bộ Quốc phòng và Bộ Công an), cơ quan thuộc Chính phủ, tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập mà không phải là đơn vị sự nghiệp công lập, Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Điều 3. Nguyên tắc xác định vị trí việc làm và số lượng người làm việc

1. Thực hiện nghiêm chủ trương của Đảng và của pháp luật về vị trí việc làm, số lượng người làm việc và tinh giản biên chế trong đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của đơn vị sự nghiệp công lập.

3. Bảo đảm tính khoa học, khách quan, công khai, minh bạch, hiệu quả và nâng cao chất lượng đội ngũ viên chức, người lao động trong đơn vị sự nghiệp công lập.

4. Bảo đảm một người làm việc phải được giao đủ khối lượng công việc để thực hiện theo thời gian lao động quy định. Những vị trí việc làm không có đủ khối lượng công việc để thực hiện theo thời gian quy định của một người làm việc thì phải bố trí kiêm nhiệm.

5. Bảo đảm cơ cấu hợp lý, trong đó số lượng người làm việc tại các vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành và chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung chiếm tỉ lệ tối thiểu 65% tổng số lượng người làm việc của đơn vị sự nghiệp công lập.

Điều 4. Căn cứ xác định vị trí việc làm, số lượng người làm việc và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp

1. Căn cứ xác định vị trí việc làm bao gồm:

a) Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của đơn vị sự nghiệp công lập;

b) Mức độ phức tạp, tính chất, đặc điểm, quy mô hoạt động; phạm vi, đối tượng phục vụ; quy trình quản lý chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

2. Căn cứ xác định số lượng người làm việc bao gồm:

a) Vị trí việc làm và khối lượng công việc thực tế tại từng vị trí việc làm của đơn vị sự nghiệp công lập;

b) Mức độ hiện đại hóa công sở, trang thiết bị, phương tiện làm việc và ứng dụng công nghệ thông tin;

c) Thực trạng quản lý, sử dụng số lượng người làm việc được giao của đơn vị.

3. Căn cứ xác định cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp bao gồm:

a) Danh mục vị trí việc làm;

b) Mức độ phức tạp của công việc của vị trí việc làm;

c) Tiêu chuẩn, chức danh nghề nghiệp viên chức tương ứng với vị trí việc làm.

Chương II
VỊ TRÍ VIỆC LÀM TRONG ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP

Điều 5. Phân loại vị trí việc làm

1. Phân loại theo khối lượng công việc

a) Vị trí việc làm do một người đảm nhận.

b) Vị trí việc làm do nhiều người đảm nhận.

c) Vị trí việc làm kiêm nhiệm.

2. Phân loại theo tính chất, nội dung công việc

a) Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý.

b) Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành.

c) Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung (hành chính, tổng hợp, quản trị văn phòng, tổ chức cán bộ, kế hoạch tài chính và các vị trí việc làm không giữ chức danh nghề nghiệp chuyên ngành của đơn vị sự nghiệp công lập).

d) Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ.

Điều 6. Trình tự phê duyệt vị trí việc làm

1. Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư

Căn cứ khoản 1 Điều 4 Nghị định này, đơn vị sự nghiệp công lập xây dựng Đề án vị trí việc làm, tổ chức thẩm định và trình người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập để trình Hội đồng quản lý thông qua; người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập quyết định phê duyệt vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của đơn vị sau khi được Hội đồng quản lý thông qua.

2. Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên

Căn cứ khoản 1 Điều 4 Nghị định này và văn bản hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền về vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp theo ngành, lĩnh vực, đơn vị sự nghiệp công lập xây dựng Đề án vị trí việc làm, tổ chức thẩm định và trình người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập quyết định phê duyệt vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của đơn vị. Trường hợp đơn vị sự nghiệp công lập có Hội đồng quản lý thì người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập phải trình Hội đồng quản lý thông qua trước khi quyết định phê duyệt vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp.

3. Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên

a) Căn cứ khoản 1 Điều 4 Nghị định này và văn bản hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền về vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp theo ngành, lĩnh vực, đơn vị sự nghiệp công lập xây dựng Đề án vị trí việc làm, báo cáo cơ quan cấp trên quản lý trực tiếp để báo cáo cơ quan, tổ chức theo quy định tại điểm b khoản này thẩm định.

b) Các cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ về tổ chức cán bộ của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập mà không phải là đơn vị sự nghiệp công lập, Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là bộ, ngành, địa phương) hoặc cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ về tổ chức cán bộ của cơ quan, tổ chức được phân cấp, ủy quyền quản lý, sử dụng vị trí việc làm theo quy định thực hiện tiếp nhận hồ sơ, tổ chức thẩm định Đề án vị trí việc làm của đơn vị sự nghiệp công lập và trình cấp có thẩm quyền theo quy định tại điểm c khoản này phê duyệt.

c) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, người đứng đầu tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập mà không phải là đơn vị sự nghiệp công lập, Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội, Giám đốc Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) hoặc cơ quan, tổ chức được phân cấp, ủy quyền quản lý, sử dụng vị trí việc làm theo quy định phê duyệt vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý.

4. Hội đồng trường của trường đại học công lập ban hành danh mục vị trí việc làm của đơn vị theo quy định của Luật Giáo dục đại học và Nghị định này.

Điều 7. Hồ sơ và thời hạn thẩm định Đề án vị trí việc làm

1. Hồ sơ đề nghị thẩm định Đề án vị trí việc làm gồm:

a) Văn bản đề nghị thẩm định Đề án vị trí việc làm;

b) Đề án vị trí việc làm;

c) Bản sao các văn bản của cơ quan có thẩm quyền quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của đơn vị sự nghiệp công lập;

d) Các văn bản khác có liên quan đến việc xây dựng đề án vị trí việc làm (nếu có).

2. Nội dung Đề án vị trí việc làm gồm:

a) Sự cần thiết và cơ sở pháp lý của việc xây dựng Đề án vị trí việc làm;

b) Thống kê và phân nhóm công việc theo chức năng, nhiệm vụ, tính chất, mức độ phức tạp;

c) Xác định vị trí việc làm, trong đó có: Bản mô tả vị trí việc làm, khung năng lực, chức danh nghề nghiệp của từng vị trí việc làm;

d) Tổng hợp vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập;

đ) Kiến nghị, đề xuất (nếu có).

3. Thời hạn thẩm định

Trong thời hạn 40 ngày (đối với hồ sơ đề nghị thẩm định và phê duyệt lần đầu), 25 ngày (đối với hồ sơ đề nghị điều chỉnh) kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan, tổ chức được giao trách nhiệm thẩm định Đề án vị trí việc làm quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị định này phải hoàn thành việc thẩm định để trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định phê duyệt vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý. Trường hợp cấp có thẩm quyền quyết định không đồng ý thì thông báo bằng văn bản cho đơn vị sự nghiệp công lập và nêu rõ lý do.

Điều 8. Điều chỉnh vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp

1. Việc điều chỉnh vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp trong các đơn vị sự nghiệp công lập được thực hiện trong các trường hợp sau:

a) Đơn vị sự nghiệp công lập có sự thay đổi một trong các căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định này;

b) Đơn vị sự nghiệp công lập được tổ chức lại theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

2. Trình tự, hồ sơ điều chỉnh vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp trong đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện theo quy định tại Điều 6 và Điều 7 Nghị định này.

Chương III
SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP

Điều 9. Trình tự phê duyệt số lượng người làm việc hàng năm

1. Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư và đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên căn cứ khoản 2 Điều 4 Nghị định này và văn bản hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền về định mức số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập theo ngành, lĩnh vực để lập kế hoạch số lượng người làm việc hàng năm; tổ chức thẩm định và trình người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập quyết định phê duyệt. Trường hợp đơn vị sự nghiệp công lập có Hội đồng quản lý thì người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập phải trình Hội đồng quản lý thông qua trước khi quyết định phê duyệt số lượng người làm việc của đơn vị.

2. Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên

a) Căn cứ khoản 2 Điều 4 Nghị định này và văn bản hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền về định mức số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập theo ngành, lĩnh vực, đơn vị sự nghiệp công lập lập kế hoạch số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước hàng năm của đơn vị mình, báo cáo cơ quan cấp trên quản lý trực tiếp để báo cáo cơ quan, tổ chức quy định tại điểm b khoản này. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên thì kế hoạch số lượng người làm việc gồm: Số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước và số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp.

b) Các cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ về tổ chức cán bộ của bộ, ngành, địa phương tiếp nhận hồ sơ, tổ chức thẩm định số lượng người làm việc đối với đơn vị sự nghiệp công lập, tổng hợp số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên của bộ, ngành, địa phương trình người đứng đầu bộ, ngành, địa phương để gửi Bộ Nội vụ thẩm định.

c) Bộ Nội vụ thẩm định kế hoạch số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên của bộ, ngành, địa phương.

d) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, người đứng đầu tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập mà không phải là đơn vị sự nghiệp công lập, Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội, Giám đốc Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh quyết định giao số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước đối với từng đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên thuộc phạm vi quản lý trong tổng số lượng người làm việc được Bộ Nội vụ thẩm định; quyết định giao số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp đối với đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm một phần chi thường xuyên thuộc phạm vi quản lý.

đ) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp phê duyệt số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên thuộc phạm vi quản lý trong tổng số lượng người làm việc đã được Bộ Nội vụ thẩm định; quyết định giao số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước đối với từng đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý trong tổng số lượng người làm việc được Hội đồng nhân dân phê duyệt; quyết định giao số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp đối với đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm một phần chi thường xuyên thuộc phạm vi quản lý.

Điều 10. Hồ sơ và thời hạn gửi kế hoạch số lượng người làm việc hàng năm

1. Hồ sơ kế hoạch số lượng người làm việc hàng năm của các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của bộ, ngành, địa phương gồm:

a) Văn bản đề nghị;

b) Kế hoạch số lượng người làm việc của các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của bộ, ngành, địa phương theo quy định tại khoản 2 Điều này, kèm theo văn bản làm cơ sở xác định số lượng người làm việc;

c) Bản sao các văn bản của cơ quan có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập của đơn vị hoặc của bộ, ngành, địa phương của năm trước liền kề với năm kế hoạch;

d) Các văn bản liên quan (nếu có).

2. Nội dung kế hoạch số lượng người làm việc gồm:

a) Sự cần thiết của việc lập kế hoạch số lượng người làm việc hàng năm;

b) Báo cáo đánh giá việc giao và sử dụng số lượng người làm việc của năm trước liền kề năm lập kế hoạch và tại thời điểm lập kế hoạch;

c) Xác định số lượng người làm việc kèm theo việc thống kê, tổng hợp số liệu số lượng người làm việc của năm kế hoạch theo Phụ lục IA, Phụ lục IB, Phụ lục IIA và Phụ lục IIB ban hành kèm theo Nghị định này;

d) Giải pháp thực hiện kế hoạch số lượng người làm việc sau khi được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt, dự kiến nguồn viên chức, hợp đồng lao động bổ sung, thay thế, thực hiện chính sách tinh giản biên chế và dự toán kinh phí để thực hiện;

đ) Kiến nghị, đề xuất.

3. Thời gian gửi kế hoạch số lượng người làm việc hàng năm của bộ, ngành, địa phương

a) Trước ngày 01 tháng 5 hàng năm, bộ, ngành, địa phương gửi kế hoạch số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập của năm tiếp theo liền kề về Bộ Nội vụ.

b) Sau thời hạn quy định tại điểm a khoản này, bộ, ngành, địa phương không gửi kế hoạch số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập của năm tiếp theo liền kề thì Bộ Nội vụ sẽ thông báo tổng số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên của bộ, ngành, địa phương với tỷ lệ tinh giản biên chế cao hơn 01% (một phần trăm) so với tỷ lệ tinh giản biên chế theo lộ trình quy định.

Điều 11. Điều chỉnh số lượng người làm việc hàng năm

1. Việc điều chỉnh số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện trong các trường hợp sau:

a) Đơn vị sự nghiệp công lập có thay đổi một trong các căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này;

b) Đơn vị sự nghiệp công lập thành lập, tổ chức lại theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

2. Trình tự, hồ sơ điều chỉnh số lượng người làm việc thực hiện theo quy định tại Điều 9 và Điều 10 Nghị định này.

Chương IV
TRÁCH NHIỆM VÀ THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH VỊ TRÍ VIỆC LÀM, SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP

Điều 12. Trách nhiệm và thẩm quyền của người đứng đầu bộ, ngành

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ

a) Hướng dẫn về vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý và chức danh nghề nghiệp chuyên ngành, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực được giao quản lý sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

b) Xây dựng vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung và vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực được giao quản lý gửi Bộ Nội vụ để Bộ Nội vụ ban hành.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, người đứng đầu tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập mà không phải là đơn vị sự nghiệp công lập

a) Quyết định phê duyệt, điều chỉnh vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị định này.

b) Phân cấp hoặc ủy quyền quản lý, sử dụng vị trí việc làm đối với các đơn vị sự nghiệp công lập theo thẩm quyền và theo quy định của pháp luật.

c) Tổ chức thẩm định, tổng hợp kế hoạch số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại Điều 10 Nghị định này gửi Bộ Nội vụ để thẩm định.

d) Quyết định giao, điều chỉnh số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước đối với từng đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách bảo đảm chi thường xuyên trong tổng số người làm việc được Bộ Nội vụ thẩm định.

đ) Quyết định giao, điều chỉnh số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp đối với đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm một phần chi thường xuyên theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 9 Nghị định này.

e) Hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra theo thẩm quyền việc chấp hành các quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vị trí việc làm, số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực quản lý và thuộc phạm vi quản lý của bộ, ngành.

g) Định kỳ hàng năm thống kê, tổng hợp, báo cáo về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp, số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quản lý của năm trước liền kề theo Phụ lục III và Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này, gửi Bộ Nội vụ trước ngày 31 tháng 01 hàng năm để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

h) Giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng vị trí việc làm, số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Trách nhiệm và thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Căn cứ đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và ý kiến thẩm định của Bộ Nội vụ, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê duyệt số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên của địa phương.

Điều 14. Trách nhiệm và thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

1. Quyết định phê duyệt, điều chỉnh vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị định này.

2. Phân cấp hoặc ủy quyền quản lý, sử dụng vị trí việc làm trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý.

3. Tổ chức thẩm định, tổng hợp kế hoạch số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại Điều 10 Nghị định này gửi Bộ Nội vụ để thẩm định.

4. Trình Hội đồng nhân dân cùng cấp phê duyệt tổng số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên thuộc phạm vi quản lý trong tổng số lượng người làm việc đã được Bộ Nội vụ thẩm định.

5. Quyết định giao, điều chỉnh số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước đối với từng đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên thuộc phạm vi quản lý trong tổng số lượng người làm việc được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

6. Quyết định giao, điều chỉnh số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 9 Nghị định này.

7. Hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vị trí việc làm, số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý.

8. Giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng vị trí việc làm, số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật.

9. Định kỳ hàng năm, thống kê, tổng hợp, báo cáo về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp, số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của năm trước liền kề theo Phụ lục III và Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này gửi Bộ Nội vụ trước ngày 31 tháng 01 để tổng hợp, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

Điều 15. Trách nhiệm và thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Nội vụ

1. Hướng dẫn về vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý và chức danh nghề nghiệp chuyên ngành, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực được giao quản lý; vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung và hỗ trợ, phục vụ trong đơn vị sự nghiệp công lập theo đề xuất của bộ quản lý ngành, lĩnh vực.

2. Trước ngày 01 tháng 7 hàng năm, thẩm định số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập của năm sau liền kề đối với bộ, ngành, địa phương theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 9 Nghị định này. Trường hợp số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước tăng so với số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước đã được thẩm định của năm trước liền kề thì trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định trước khi gửi văn bản thẩm định số lượng người làm việc đối với bộ, ngành, địa phương.

3. Thống kê, tổng hợp vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập của cả nước; báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan có thẩm quyền.

4. Kiểm tra, thanh tra, đôn đốc việc thực hiện quản lý, sử dụng vị trí việc làm, số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập.

5. Giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng vị trí việc làm, số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của pháp luật.

Điều 16. Trách nhiệm và thẩm quyền của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập

1. Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư và đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên

a) Chỉ đạo xây dựng Đề án vị trí việc làm và lập kế hoạch số lượng người làm việc.

b) Quyết định phê duyệt vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của đơn vị; quyết định số lượng người làm việc của đơn vị, bảo đảm không được thấp hơn định mức số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập do bộ quản lý ngành, lĩnh vực ban hành; bảo đảm việc làm, thu nhập ổn định đối với số lượng người làm việc của đơn vị, không làm tăng kinh phí chi đầu tư đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên.

c) Thống kê, tổng hợp vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc của đơn vị, báo cáo cơ quan cấp trên quản lý trực tiếp.

2. Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên

a) Chỉ đạo xây dựng Đề án vị trí việc làm; trình cấp có thẩm quyền quyết định vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của đơn vị.

b) Chỉ đạo lập kế hoạch số lượng người làm việc, kế hoạch điều chỉnh số lượng người làm việc hàng năm của đơn vị theo quy định tại Nghị định này, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

c) Thống kê, tổng hợp vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc của đơn vị, báo cáo cơ quan cấp trên quản lý trực tiếp.

Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 17. Xử lý trách nhiệm

Người đứng đầu bộ, ngành, địa phương, người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập, Hội đồng quản lý (đối với đơn vị sự nghiệp công lập có Hội đồng quản lý) và Hội đồng trường (đối với trường đại học công lập) thực hiện không đúng quy định tại Nghị định này thì bị xem xét đánh giá, xếp loại ở mức hoàn thành nhiệm vụ hàng năm và xử lý trách nhiệm theo quy định của Đảng và của pháp luật.

Điều 18. Áp dụng quy định của Nghị định này đối với các đối tượng khác

Các đơn vị sự nghiệp thuộc tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp; đơn vị sự nghiệp thuộc đơn vị sự nghiệp công lập; đơn vị sự nghiệp thuộc doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được áp dụng các quy định của Nghị định này trong việc xác định vị trí việc làm, số lượng người làm việc của đơn vị.

Điều 19. Quy định chuyển tiếp

1. Vị trí việc làm của các đơn vị sự nghiệp công lập đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt sẽ được tiếp tục thực hiện cho đến khi bộ, ngành, địa phương ban hành quyết định phê duyệt vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của đơn vị theo quy định tại Nghị định này.

2. Trong thời gian các bộ quản lý ngành, lĩnh vực chưa ban hành văn bản hướng dẫn về định mức số lượng người làm việc đối với đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực được giao quản lý thì bộ, ngành, địa phương gửi Bộ Nội vụ thẩm định số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp đối với các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên thuộc ngành, lĩnh vực nêu trên.

Điều 20. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020 và thay thế Nghị định số 41/2012/NĐ-CP ngày 08 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Bãi bỏ các nội dung quy định về tự chủ nhân sự quy định tại Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập.

Điều 21. Trách nhiệm thi hành

1. Chậm nhất đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2021, Bộ trưởng bộ quản lý ngành, lĩnh vực phải ban hành văn bản hướng dẫn về vị trí việc làm lãnh đạo quản lý và chức danh nghề nghiệp chuyên ngành, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc đối với đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực được giao quản lý; Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành văn bản hướng dẫn về vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung và hỗ trợ, phục vụ của đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Chậm nhất sau 03 tháng kể từ ngày Bộ trưởng Bộ quản lý ngành, lĩnh vực và Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành văn bản hướng dẫn theo quy định tại khoản 1 Điều này, các bộ, ngành, địa phương phải phê duyệt vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý.

3. Ban Tổ chức Trung ương, Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chủ tịch nước, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán Nhà nước căn cứ vào các quy định tại Nghị định này hướng dẫn các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý thực hiện về vị trí việc làm và số lượng người làm việc.

4. Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng áp dụng quy định tại Nghị định này hướng dẫn về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý, bảo đảm phù hợp với đặc thù của lực lượng vũ trang.

5. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, người đứng đầu tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập mà không phải là đơn vị sự nghiệp công lập, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Đại học Quốc gia Hà Nội;
- Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, TCCV (2b). 112

BỘ, CƠ QUAN ....

Phụ lục IA

KẾ HOẠCH SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TỰ BẢO ĐẢM MỘT PHẦN CHI THƯỜNG XUYÊN VÀ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP DO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC BẢO ĐẢM CHI THƯỜNG XUYÊN

(Ban hành kèm theo Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ)

TT	Loại hình	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập							Số lượng người làm việc được giao năm... (năm trước liền kề với năm kế hoạch)					Số có mặt đến thời điểm 31/3/.... (năm trước liền kề với năm kế hoạch)				Kế hoạch số lượng người làm việc năm..... (năm kế hoạch)				
		Tổng số	Chia theo cơ quan quản lý trực tiếp						Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			
			Bộ, ngành	Tổng cục (hoặc tương đương) thuộc Bộ, ngành	Cục (hoặc tương đương) thuộc Bộ, ngành	Cục thuộc Tổng cục (hoặc tương đương) thuộc Bộ, ngành	Chi cục thuộc Tổng cục thuộc Bộ, ngành	Chi cục thuộc Cục thuộc Bộ, ngành		Số lượng người làm việc hưởng lương từ NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị		Lao động hợp đồng theo NĐ 68/2000/NĐ-CP và NĐ 161/2018/NĐ-CP		Viên chức	Viên chức hoặc lao động hợp đồng hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị	Lao động hợp đồng theo NĐ 68/2000/NĐ-CP và NĐ 161/2018/NĐ-CP		Số lượng người làm việc hưởng lương từ NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị		Lao động hợp đồng theo NĐ 68/2000/NĐ-CP và NĐ 161/2018/NĐ-CP
											Đơn vị chưa có định mức số lượng người làm việc	Đơn vị có định mức số lượng người làm việc								Đơn vị chưa có định mức số lượng người làm việc	Đơn vị có định mức số lượng người làm việc	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
	Tổng cộng (A+B)																					
A	**ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TỰ BẢO ĐẢM MỘT PHẦN CHI THƯỜNG XUYÊN**																					
I	**Giáo dục - Đào tạo**																					
1	Học viện																					
	...																					
2	...																					
3	Cao đẳng sư phạm																					
	...																					
4	Trung cấp sư phạm																					

TT	Loại hình	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập							Số lượng người làm việc được giao năm... (năm trước liền kề với năm kế hoạch)					Số có mặt đến thời điểm 31/3/.... (năm trước liền kề với năm kế hoạch)				Kế hoạch số lượng người làm việc năm..... (năm kế hoạch)				
		Tổng số	Chia theo cơ quan quản lý trực tiếp						Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			
			Bộ, ngành	Tổng cục (hoặc tương đương) thuộc Bộ, ngành	Cục (hoặc tương đương) thuộc Bộ, ngành	Cục thuộc Tổng cục (hoặc tương đương) thuộc Bộ, ngành	Chi cục thuộc Tổng cục thuộc Bộ, ngành	Chi cục thuộc Cục thuộc Bộ, ngành		Số lượng người làm việc hưởng lương từ NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị		Lao động hợp đồng theo NĐ 68/2000/NĐ-CP và NĐ 161/2018/NĐ-CP		Viên chức	Viên chức hoặc lao động hợp đồng hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị	Lao động hợp đồng theo NĐ 68/2000/NĐ-CP và NĐ 161/2018/NĐ-CP		Số lượng người làm việc hưởng lương từ NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị		Lao động hợp đồng theo NĐ 68/2000/NĐ-CP và NĐ 161/2018/NĐ-CP
											Đơn vị chưa có định mức số lượng người làm việc	Đơn vị có định mức số lượng người làm việc								Đơn vị chưa có định mức số lượng người làm việc	Đơn vị có định mức số lượng người làm việc	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
	...																					
5	Trung tâm																					
	...																					
6	Cơ sở giáo dục khác																					
	...																					
II	**Giáo dục nghề nghiệp**																					
1	Cao đẳng																					
	...																					
2	Trung cấp																					
	...																					
3	Trung tâm																					
	...																					
4	Đơn vị khác																					
	...																					
III	**Y tế**																					
1	Bệnh viện																					
	...																					
2	Viện có giường bệnh																					

TT	Loại hình	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập							Số lượng người làm việc được giao năm... (năm trước liền kề với năm kế hoạch)					Số có mặt đến thời điểm 31/3/.... (năm trước liền kề với năm kế hoạch)				Kế hoạch số lượng người làm việc năm..... (năm kế hoạch)				
		Tổng số	Chia theo cơ quan quản lý trực tiếp						Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			
			Bộ, ngành	Tổng cục (hoặc tương đương) thuộc Bộ, ngành	Cục (hoặc tương đương) thuộc Bộ, ngành	Cục thuộc Tổng cục (hoặc tương đương) thuộc Bộ, ngành	Chi cục thuộc Tổng cục thuộc Bộ, ngành	Chi cục thuộc Cục thuộc Bộ, ngành		Số lượng người làm việc hưởng lương từ NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị		Lao động hợp đồng theo NĐ 68/2000/NĐ-CP và NĐ 161/2018/NĐ-CP		Viên chức	Viên chức hoặc lao động hợp đồng hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị	Lao động hợp đồng theo NĐ 68/2000/NĐ-CP và NĐ 161/2018/NĐ-CP		Số lượng người làm việc hưởng lương từ NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị		Lao động hợp đồng theo NĐ 68/2000/NĐ-CP và NĐ 161/2018/NĐ-CP
											Đơn vị chưa có định mức số lượng người làm việc	Đơn vị có định mức số lượng người làm việc								Đơn vị chưa có định mức số lượng người làm việc	Đơn vị có định mức số lượng người làm việc	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
	...																					
3	Trung tâm																					
	...																					
4	Đơn vị khác																					
	...																					
IV	**Nghiên cứu khoa học**																					
1	Viện																					
	...																					
2	Trung tâm																					
	...																					
3	Đơn vị khác																					
	...																					
V	**Văn hóa, thể thao và du lịch**																					
	...																					
VI	**Thông tin và truyền thông**																					
	...																					
VII	**Các đơn vị sự nghiệp khác**																					
	...																					

TT	Loại hình	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập							Số lượng người làm việc được giao năm... (năm trước liền kề với năm kế hoạch)					Số có mặt đến thời điểm 31/3/.... (năm trước liền kề với năm kế hoạch)				Kế hoạch số lượng người làm việc năm..... (năm kế hoạch)				
		Tổng số	Chia theo cơ quan quản lý trực tiếp						Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			
			Bộ, ngành	Tổng cục (hoặc tương đương) thuộc Bộ, ngành	Cục (hoặc tương đương) thuộc Bộ, ngành	Cục thuộc Tổng cục (hoặc tương đương) thuộc Bộ, ngành	Chi cục thuộc Tổng cục thuộc Bộ, ngành	Chi cục thuộc Cục thuộc Bộ, ngành		Số lượng người làm việc hưởng lương từ NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị		Lao động hợp đồng theo NĐ 68/2000/NĐ-CP và NĐ 161/2018/NĐ-CP		Viên chức	Viên chức hoặc lao động hợp đồng hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị	Lao động hợp đồng theo NĐ 68/2000/NĐ-CP và NĐ 161/2018/NĐ-CP		Số lượng người làm việc hưởng lương từ NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị		Lao động hợp đồng theo NĐ 68/2000/NĐ-CP và NĐ 161/2018/NĐ-CP
											Đơn vị chưa có định mức số lượng người làm việc	Đơn vị có định mức số lượng người làm việc								Đơn vị chưa có định mức số lượng người làm việc	Đơn vị có định mức số lượng người làm việc	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
B	**ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP DO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC BẢO ĐẢM CHI THƯỜNG XUYÊN**																					
I	**Giáo dục - Đào tạo**																					
1	Học viện																					
	...																					
2	...																					
3	Cao đẳng sư phạm																					
	...																					
4	Trung cấp sư phạm																					
	...																					
5	Trung tâm																					
	...																					
6	Cơ sở giáo dục khác																					
	...																					
II	**Giáo dục nghề nghiệp**																					
1	Cao đẳng																					

TT	Loại hình	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập							Số lượng người làm việc được giao năm… (năm trước liền kề với năm kế hoạch)					Số có mặt đến thời điểm 31/3/…. (năm trước liền kề với năm kế hoạch)				Kế hoạch số lượng người làm việc năm……. (năm kế hoạch)				
		Tổng số	Chia theo cơ quan quản lý trực tiếp						Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			
			Bộ, ngành	Tổng cục (hoặc tương đương) thuộc Bộ, ngành	Cục (hoặc tương đương) thuộc Bộ, ngành	Cục thuộc Tổng cục (hoặc tương đương) thuộc Bộ, ngành	Chi cục thuộc Tổng cục thuộc Bộ, ngành	Chi cục thuộc Cục thuộc Bộ, ngành		Số lượng người làm việc hưởng lương từ NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị		Lao động hợp đồng theo NĐ 68/2000/NĐ-CP và NĐ 161/2018/NĐ-CP		Viên chức	Viên chức hoặc lao động hợp đồng hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị	Lao động hợp đồng theo NĐ 68/2000/NĐ-CP và NĐ 161/2018/NĐ-CP		Số lượng người làm việc hưởng lương từ NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị		Lao động hợp đồng theo NĐ 68/2000/NĐ-CP và NĐ 161/2018/NĐ-CP
											Đơn vị chưa có định mức số lượng người làm việc	Đơn vị có định mức số lượng người làm việc								Đơn vị chưa có định mức số lượng người làm việc	Đơn vị có định mức số lượng người làm việc	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
	…																					
2	Trung cấp																					
	…																					
3	Trung tâm																					
	…																					
4	Đơn vị khác																					
	…																					
III	**Y tế**																					
1	Viện																					
	…																					
2	Trung tâm																					
	…																					
3	Đơn vị khác																					
	…																					
IV	**Nghiên cứu khoa học**																					
1	Viện																					
	…																					
2	Trung tâm																					
	…																					
3	Đơn vị khác																					

TT	Loại hình	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập							Số lượng người làm việc được giao năm... (năm trước liền kề với năm kế hoạch)					Số có mặt đến thời điểm 31/3/.... (năm trước liền kề với năm kế hoạch)				Kế hoạch số lượng người làm việc năm..... (năm kế hoạch)				
		Tổng số	Chia theo cơ quan quản lý trực tiếp						Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			
			Bộ, ngành	Tổng cục (hoặc tương đương) thuộc Bộ, ngành	Cục (hoặc tương đương) thuộc Bộ, ngành	Cục thuộc Tổng cục (hoặc tương đương) thuộc Bộ, ngành	Chi cục thuộc Tổng cục thuộc Bộ, ngành	Chi cục thuộc Cục thuộc Bộ, ngành		Số lượng người làm việc hưởng lương từ NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị		Lao động hợp đồng theo NĐ 68/2000/NĐ-CP và NĐ 161/2018/NĐ-CP		Viên chức	Viên chức hoặc lao động hợp đồng hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị	Lao động hợp đồng theo NĐ 68/2000/NĐ-CP và NĐ 161/2018/NĐ-CP		Số lượng người làm việc hưởng lương từ NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị		Lao động hợp đồng theo NĐ 68/2000/NĐ-CP và NĐ 161/2018/NĐ-CP
											Đơn vị chưa có định mức số lượng người làm việc	Đơn vị có định mức số lượng người làm việc								Đơn vị chưa có định mức số lượng người làm việc	Đơn vị có định mức số lượng người làm việc	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
	...																					
V	Văn hóa, thể thao và du lịch																					
	...																					
VI	Thông tin và truyền thông																					
	...																					
VII	Các đơn vị sự nghiệp khác																					
	...																					

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký tên)

NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CƠ QUAN, TỔ CHỨC ĐƯỢC GIAO NHIỆM VỤ VỀ TỔ CHỨC CÁN BỘ CỦA BỘ, NGÀNH
(Ký tên)

..., ngày.....tháng .....năm.....
NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU BỘ, NGÀNH
(Ký tên, đóng dấu)

TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG ...

Phụ lục IB

KẾ HOẠCH SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TỰ BẢO ĐẢM MỘT PHẦN CHI THƯỜNG XUYÊN VÀ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP DO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC BẢO ĐẢM CHI THƯỜNG XUYÊN

(Ban hành kèm theo Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ)

TT	Loại hình	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập					Số lượng người làm việc được giao của năm ... (năm trước liền kề với năm kế hoạch)					Số có mặt đến thời điểm 31/3/.... (năm trước liền kề với năm kế hoạch)				Kế hoạch số lượng người làm việc năm... (năm kế hoạch)				
		Tổng số	Chia theo cơ quan quản lý trực tiếp				Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			
			UBND cấp tỉnh	Cơ quan chuyên môn hoặc tổ chức hành chính khác thuộc UBND cấp tỉnh	Chi cục thuộc cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh	UBND cấp huyện		Số lượng người làm việc hưởng lương từ NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị		Lao động hợp đồng theo NĐ 68/2000/NĐ-CP và NĐ 161/2018/NĐ-CP		Viên chức	Viên chức hoặc lao động hợp đồng hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị	Lao động hợp đồng theo NĐ 68/2000/NĐ-CP và NĐ 161/2018/NĐ-CP		Số lượng người làm việc hưởng lương từ NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị		Lao động hợp đồng theo NĐ 68/2000/NĐ-CP và NĐ 161/2018/NĐ-CP
									Đơn vị chưa có định mức số lượng người làm việc	Đơn vị có định mức số lượng người làm việc								Đơn vị chưa có định mức số lượng người làm việc	Đơn vị có định mức số lượng người làm việc	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	Tổng cộng (A+B)																			
A	**ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TỰ BẢO ĐẢM MỘT PHẦN CHI THƯỜNG XUYÊN**																			
I.	**Giáo dục - Đào tạo**																			
1	Đại học																			
	...																			
2	Cao đẳng sư phạm																			
	...																			
3	Trung cấp sư phạm																			
	...																			
4	Giáo dục phổ thông																			
	...																			

TT	Loại hình	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập					Số lượng người làm việc được giao của năm ... (năm trước liền kề với năm kế hoạch)					Số có mặt đến thời điểm 31/3/.... (năm trước liền kề với năm kế hoạch)				Kế hoạch số lượng người làm việc năm... (năm kế hoạch)				
		Tổng số	Chia theo cơ quan quản lý trực tiếp				Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			
			UBND cấp tỉnh	Cơ quan chuyên môn hoặc tổ chức hành chính khác thuộc UBND cấp tỉnh	Chi cục thuộc cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh	UBND cấp huyện		Số lượng người làm việc hưởng lương từ NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị		Lao động hợp đồng theo NĐ 68/2000/NĐ-CP và NĐ 161/2018/NĐ-CP		Viên chức	Viên chức hoặc lao động hợp đồng hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị	Lao động hợp đồng theo NĐ 68/2000/NĐ-CP và NĐ 161/2018/NĐ-CP		Số lượng người làm việc hưởng lương từ NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị		Lao động hợp đồng theo NĐ 68/2000/NĐ-CP và NĐ 161/2018/NĐ-CP
									Đơn vị chưa có định mức số lượng người làm việc	Đơn vị có định mức số lượng người làm việc								Đơn vị chưa có định mức số lượng người làm việc	Đơn vị có định mức số lượng người làm việc	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
5	Giáo dục mầm non																			
	...																			
6	Cơ sở giáo dục khác																			
	...																			
II	**Giáo dục nghề nghiệp**																			
1	Cao đẳng																			
	...																			
2	Trung cấp																			
	...																			
3	Trung tâm																			
	...																			
4	Đơn vị khác																			
	...																			
III	**Y tế**																			
1	Cơ sở khám chữa bệnh																			
	...																			
2	Trung tâm y tế dự phòng hoặc Trung tâm y tế đa chức năng																			
	...																			

TT	Loại hình	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập					Số lượng người làm việc được giao của năm ... (năm trước liền kề với năm kế hoạch)					Số có mặt đến thời điểm 31/3/.... (năm trước liền kề với năm kế hoạch)				Kế hoạch số lượng người làm việc năm... (năm kế hoạch)				
		Tổng số	Chia theo cơ quan quản lý trực tiếp				Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			
			UBND cấp tỉnh	Cơ quan chuyên môn hoặc tổ chức hành chính khác thuộc UBND cấp tỉnh	Chi cục thuộc cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh	UBND cấp huyện		Số lượng người làm việc hưởng lương từ NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị		Lao động hợp đồng theo NĐ 68/2000/NĐ-CP và NĐ 161/2018/NĐ-CP		Viên chức	Viên chức hoặc lao động hợp đồng hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị	Lao động hợp đồng theo NĐ 68/2000/NĐ-CP và NĐ 161/2018/NĐ-CP		Số lượng người làm việc hưởng lương từ NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị		Lao động hợp đồng theo NĐ 68/2000/NĐ-CP và NĐ 161/2018/NĐ-CP
									Đơn vị chưa có định mức số lượng người làm việc	Đơn vị có định mức số lượng người làm việc								Đơn vị chưa có định mức số lượng người làm việc	Đơn vị có định mức số lượng người làm việc	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
3	Trạm Y tế xã, phường, thị trấn																			
	...																			
4	Đơn vị khác																			
	...																			
IV	**Nghiên cứu khoa học**																			
1	Viện																			
	...																			
2	Trung tâm																			
	...																			
3	Đơn vị khác																			
	...																			
V	**Văn hóa, thể thao và du lịch**																			
	...																			
VI	**Thông tin và truyền thông**																			
	...																			
VII	**Các đơn vị sự nghiệp khác**																			

TT	Loại hình	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập					Số lượng người làm việc được giao của năm ... (năm trước liền kề với năm kế hoạch)					Số có mặt đến thời điểm 31/3/.... (năm trước liền kề với năm kế hoạch)				Kế hoạch số lượng người làm việc năm... (năm kế hoạch)				
		Tổng số	Chia theo cơ quan quản lý trực tiếp				Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			
			UBND cấp tỉnh	Cơ quan chuyên môn hoặc tổ chức hành chính khác thuộc UBND cấp tỉnh	Chi cục thuộc cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh	UBND cấp huyện		Số lượng người làm việc hưởng lương từ NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị		Lao động hợp đồng theo NĐ 68/2000/NĐ-CP và NĐ 161/2018/NĐ-CP		Viên chức	Viên chức hoặc lao động hợp đồng hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị	Lao động hợp đồng theo NĐ 68/2000/NĐ-CP và NĐ 161/2018/NĐ-CP		Số lượng người làm việc hưởng lương từ NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị		Lao động hợp đồng theo NĐ 68/2000/NĐ-CP và NĐ 161/2018/NĐ-CP
									Đơn vị chưa có định mức số lượng người làm việc	Đơn vị có định mức số lượng người làm việc								Đơn vị chưa có định mức số lượng người làm việc	Đơn vị có định mức số lượng người làm việc	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	...																			
B	**ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP DO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC BẢO ĐẢM CHI THƯỜNG XUYÊN**																			
I.	**Giáo dục - Đào tạo**																			
1	Đại học																			
	...																			
2	Cao đẳng sư phạm																			
	...																			
3	Trung cấp sư phạm																			
	...																			
4	Giáo dục phổ thông																			
	...																			
5	Giáo dục mầm non																			
	...																			
6	Cơ sở giáo dục khác																			
	...																			
II	**Giáo dục nghề nghiệp**																			
1	Cao đẳng																			
	...																			

TT	Loại hình	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập					Số lượng người làm việc được giao của năm ... (năm trước liền kề với năm kế hoạch)					Số có mặt đến thời điểm 31/3/.... (năm trước liền kề với năm kế hoạch)				Kế hoạch số lượng người làm việc năm... (năm kế hoạch)				
		Tổng số	Chia theo cơ quan quản lý trực tiếp				Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			
			UBND cấp tỉnh	Cơ quan chuyên môn hoặc tổ chức hành chính khác thuộc UBND cấp tỉnh	Chi cục thuộc cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh	UBND cấp huyện		Số lượng người làm việc hưởng lương từ NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị		Lao động hợp đồng theo NĐ 68/2000/NĐ-CP và NĐ 161/2018/NĐ-CP		Viên chức	Viên chức hoặc lao động hợp đồng hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị	Lao động hợp đồng theo NĐ 68/2000/NĐ-CP và NĐ 161/2018/NĐ-CP		Số lượng người làm việc hưởng lương từ NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị		Lao động hợp đồng theo NĐ 68/2000/NĐ-CP và NĐ 161/2018/NĐ-CP
									Đơn vị chưa có định mức số lượng người làm việc	Đơn vị có định mức số lượng người làm việc								Đơn vị chưa có định mức số lượng người làm việc	Đơn vị có định mức số lượng người làm việc	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
2	Trung cấp																			
	...																			
3	Trung tâm																			
	...																			
4	Đơn vị khác																			
	...																			
III	**Y tế**																			
1	Cơ sở khám chữa bệnh																			
	...																			
2	Trung tâm y tế dự phòng hoặc Trung tâm y tế đa chức năng																			
	...																			
3	Trạm Y tế xã, phường, thị trấn																			
	...																			
4	Đơn vị khác																			
	...																			
IV	**Nghiên cứu khoa học**																			
1	Viện																			
	...																			

TT	Loại hình	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập					Số lượng người làm việc được giao của năm ... (năm trước liền kề với năm kế hoạch)					Số có mặt đến thời điểm 31/3/.... (năm trước liền kề với năm kế hoạch)				Kế hoạch số lượng người làm việc năm... (năm kế hoạch)				
		Tổng số	Chia theo cơ quan quản lý trực tiếp				Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			
			UBND cấp tỉnh	Cơ quan chuyên môn hoặc tổ chức hành chính khác thuộc UBND cấp tỉnh	Chi cục thuộc cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh	UBND cấp huyện		Số lượng người làm việc hưởng lương từ NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị		Lao động hợp đồng theo NĐ 68/2000/NĐ-CP và NĐ 161/2018/NĐ-CP		Viên chức	Viên chức hoặc lao động hợp đồng hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị	Lao động hợp đồng theo NĐ 68/2000/NĐ-CP và NĐ 161/2018/NĐ-CP		Số lượng người làm việc hưởng lương từ NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị		Lao động hợp đồng theo NĐ 68/2000/NĐ-CP và NĐ 161/2018/NĐ-CP
									Đơn vị chưa có định mức số lượng người làm việc	Đơn vị có định mức số lượng người làm việc								Đơn vị chưa có định mức số lượng người làm việc	Đơn vị có định mức số lượng người làm việc	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
2	Trung tâm																			
	...																			
3	Đơn vị khác																			
	...																			
V	**Văn hóa, thể thao và du lịch**																			
	...																			
VI	**Thông tin và truyền thông**																			
	...																			
VII	**Các đơn vị sự nghiệp khác**																			
	...																			

..., ngày.....tháng .....năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký tên)

NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CƠ QUAN, TỔ CHỨC ĐƯỢC GIAO NHIỆM VỤ VỀ TỔ CHỨC CÁN BỘ CỦA TỈNH/THÀNH PHỐ
(Ký tên)

CHỦ TỊCH UBND TỈNH/THÀNH PHỐ....
(Ký tên, đóng dấu)

BỘ, NGÀNH.....

Phụ lục IIA

TỔNG HỢP CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TỰ BẢO ĐẢM CHI THƯỜNG XUYÊN VÀ CHI ĐẦU TƯ VÀ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TỰ BẢO ĐẢM CHI THƯỜNG XUYÊN

(Ban hành kèm theo Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ)

TT	Tên cơ quan/đơn vị	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập							Năm trước liền kề năm kế hoạch				Dự kiến năm kế hoạch			
		Tổng số	Chia theo cơ quan quản lý trực tiếp						Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
			Bộ, ngành	Tổng cục (hoặc tương đương) thuộc Bộ, ngành	Cục (hoặc tương đương) thuộc Bộ, ngành	Cục thuộc Tổng cục (hoặc tương đương) thuộc Bộ, ngành	Chi cục thuộc Tổng cục thuộc Bộ, ngành	Chi cục thuộc Cục thuộc Bộ, ngành		Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật			Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật	
											Theo NĐ 68/2000/NĐ-CP và NĐ 161/2018/NĐ-CP	Làm chuyên môn, nghiệp vụ (nếu có)			Theo NĐ 68/2000/NĐ-CP và NĐ 161/2018/NĐ-CP	Làm chuyên môn, nghiệp vụ (nếu có)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG SỐ															
I	**ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TỰ BẢO ĐẢM CHI THƯỜNG XUYÊN VÀ CHI ĐẦU TƯ**															
1	Giáo dục - đào tạo															
2	Giáo dục nghề nghiệp															
3	Y tế															
4	Nghiên cứu khoa học															
5	Văn hóa, thể thao và du lịch															
6	Thông tin và truyền thông															
7	Sự nghiệp khác															

TT	Tên cơ quan/đơn vị	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập							Năm trước liền kề năm kế hoạch				Dự kiến năm kế hoạch			
		Tổng số	Chia theo cơ quan quản lý trực tiếp						Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
			Bộ, ngành	Tổng cục (hoặc tương đương) thuộc Bộ, ngành	Cục (hoặc tương đương) thuộc Bộ, ngành	Cục thuộc Tổng cục (hoặc tương đương) thuộc Bộ, ngành	Chi cục thuộc Tổng cục thuộc Bộ, ngành	Chi cục thuộc Cục thuộc Bộ, ngành		Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật			Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật	
											Theo NĐ 68/2000/NĐ-CP và NĐ 161/2018/NĐ-CP	Làm chuyên môn, nghiệp vụ (nếu có)			Theo NĐ 68/2000/NĐ-CP và NĐ 161/2018/NĐ-CP	Làm chuyên môn, nghiệp vụ (nếu có)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
II	**ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TỰ BẢO ĐẢM CHI THƯỜNG XUYÊN**															
1	Giáo dục - đào tạo															
2	Giáo dục nghề nghiệp															
3	Y tế															
4	Nghiên cứu khoa học															
5	Văn hóa, thể thao và du lịch															
6	Thông tin và truyền thông															
7	Sự nghiệp khác															

..., ngày.....tháng .....năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký tên)

NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CƠ QUAN, TỔ CHỨC ĐƯỢC GIAO NHIỆM VỤ VỀ TỔ CHỨC CÁN BỘ CỦA BỘ, NGÀNH
(Ký tên)

NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU BỘ, NGÀNH
(Ký tên, đóng dấu)

TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG ...

Phụ lục IIB

TỔNG HỢP CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TỰ BẢO ĐẢM CHI THƯỜNG XUYÊN VÀ CHI ĐẦU TƯ VÀ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TỰ BẢO ĐẢM CHI THƯỜNG XUYÊN

(Ban hành kèm theo Nghị định số 106 /2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ)

TT	Tên cơ quan/đơn vị	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập					Năm trước liền kề năm kế hoạch				Dự kiến năm kế hoạch			
		Tổng số	Chia theo cơ quan quản lý trực				Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
			UBND cấp tỉnh	Cơ quan chuyên môn hoặc tổ chức hành chính khác thuộc UBND cấp tỉnh	Chi cục thuộc cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh	UBND cấp huyện		Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật			Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật	
									Theo NĐ 68/2000/NĐ-CP và NĐ 161/2018/NĐ-CP	Làm chuyên môn, nghiệp vụ (nếu có)			Theo NĐ 68/2000/NĐ-CP và NĐ 161/2018/NĐ-CP	Làm chuyên môn, nghiệp vụ (nếu có)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ													
I	**ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TỰ BẢO ĐẢM CHI THƯỜNG XUYÊN VÀ CHI ĐẦU TƯ**													
1	Giáo dục - đào tạo													
2	Giáo dục nghề nghiệp													
3	Y tế													
4	Nghiên cứu khoa học													
5	Văn hóa, thể thao và du lịch													
6	Thông tin và truyền thông													
7	Sự nghiệp khác													

TT	Tên cơ quan/đơn vị	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập					Năm trước liền kề năm kế hoạch				Dự kiến năm kế hoạch			
		Tổng số	Chia theo cơ quan quản lý trực				Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
			UBND cấp tỉnh	Cơ quan chuyên môn hoặc tổ chức hành chính khác thuộc UBND cấp tỉnh	Chi cục thuộc cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh	UBND cấp huyện		Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật			Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật	
									Theo NĐ 68/2000/NĐ-CP và NĐ 161/2018/NĐ-CP	Làm chuyên môn, nghiệp vụ (nếu có)			Theo NĐ 68/2000/NĐ-CP và NĐ 161/2018/NĐ-CP	Làm chuyên môn, nghiệp vụ (nếu có)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
II	**ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TỰ BẢO ĐẢM CHI THƯỜNG XUYÊN**													
1	Giáo dục- đào tạo													
2	Giáo dục nghề nghiệp													
3	Y tế													
4	Nghiên cứu khoa học													
5	Văn hóa, thể thao và du lịch													
6	Thông tin và truyền thông													
7	Sự nghiệp khác													

..., ngày.....tháng .....năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký tên)

NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CƠ QUAN, TỔ CHỨC ĐƯỢC GIAO NHIỆM VỤ VỀ TỔ CHỨC CÁN BỘ CỦA TỈNH/THÀNH PHỐ
(Ký tên)

CHỦ TỊCH UBND TỈNH/THÀNH PHỐ....
(Ký tên, đóng dấu)

BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG:.....

Phụ lục III

TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG VỊ TRÍ VIỆC LÀM VÀ SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC

(Ban hành kèm theo Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ)

TT	Đơn vị	Số lượng vị trí việc làm					Số lượng người làm việc theo vị trí việc làm tại thời điểm 31/12/...(của năm báo cáo)				
		Tổng số	Chia ra:				Tổng số	Chia ra:			
			Vị trí, lãnh đạo, quản lý	Vị trí chức danh nghề nghiệp chuyên ngành	Vị trí chức danh nghề nghiệp chuyên môn	Vị trí hỗ trợ phục vụ		Lượng lãnh đạo, quản lý	Chức danh nghề nghiệp chuyên ngành	Chức danh nghề nghiệp chuyên môn	Hỗ trợ phục vụ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	**Đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên**										
1	Lĩnh vực giáo dục - đào tạo										
	Đơn vị...										
	....										
2	Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp										
	Đơn vị...										
	....										
3	Lĩnh vực y tế										
	Đơn vị...										
	....										
4	Lĩnh vực nghiên cứu khoa học										

TT	Đơn vị	Số lượng vị trí việc làm					Số lượng người làm việc theo vị trí việc làm tại thời điểm 31/12/…(của năm báo cáo)				
		Tổng số	Chia ra:				Tổng số	Chia ra:			
			Vị trí, lãnh đạo, quản lý	Vị trí chức danh nghề nghiệp chuyên ngành	Vị trí chức danh nghề nghiệp chuyên môn	Vị trí hỗ trợ phục vụ		Lượng lãnh đạo, quản lý	Chức danh nghề nghiệp chuyên ngành	Chức danh nghề nghiệp chuyên môn	Hỗ trợ phục vụ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Đơn vị…										
	....										
5	Lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch										
	Đơn vị…										
	....										
6	Lĩnh vực thông tin và truyền thông										
	Đơn vị…										
	....										
7	Lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác										
	Đơn vị…										
	....										
II	**Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên**										
1	Lĩnh vực giáo dục - đào tạo										
	Đơn vị…										
	....										
2	Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp										

TT	Đơn vị	Số lượng vị trí việc làm					Số lượng người làm việc theo vị trí việc làm tại thời điểm 31/12/…(của năm báo cáo)				
		Tổng số	Chia ra:				Tổng số	Chia ra:			
			Vị trí, lãnh đạo, quản lý	Vị trí chức danh nghề nghiệp chuyên ngành	Vị trí chức danh nghề nghiệp chuyên môn	Vị trí hỗ trợ phục vụ		Lượng lãnh đạo, quản lý	Chức danh nghề nghiệp chuyên ngành	Chức danh nghề nghiệp chuyên môn	Hỗ trợ phục vụ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Đơn vị…										
	....										
3	Lĩnh vực y tế										
	Đơn vị…										
	....										
4	Lĩnh vực nghiên cứu khoa học										
	Đơn vị…										
	....										
5	Lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch										
	Đơn vị…										
	....										
6	Lĩnh vực thông tin và truyền thông										
	Đơn vị…										
	....										
7	Lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác										
	Đơn vị…										
	....										

TT	Đơn vị	Số lượng vị trí việc làm					Số lượng người làm việc theo vị trí việc làm tại thời điểm 31/12/…(của năm báo cáo)				
		Tổng số	Chia ra:				Tổng số	Chia ra:			
			Vị trí, lãnh đạo, quản lý	Vị trí chức danh nghề nghiệp chuyên ngành	Vị trí chức danh nghề nghiệp chuyên môn	Vị trí hỗ trợ phục vụ		Lượng lãnh đạo, quản lý	Chức danh nghề nghiệp chuyên ngành	Chức danh nghề nghiệp chuyên môn	Hỗ trợ phục vụ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
III	**Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên**										
1	Lĩnh vực giáo dục - đào tạo										
	Đơn vị…										
	....										
2	Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp										
	Đơn vị…										
	....										
3	Lĩnh vực y tế										
	Đơn vị…										
	....										
4	Lĩnh vực nghiên cứu khoa học										
	Đơn vị…										
	....										
5	Lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch										
	Đơn vị…										
	....										
6	Lĩnh vực thông tin và truyền thông										

TT	Đơn vị	Số lượng vị trí việc làm					Số lượng người làm việc theo vị trí việc làm tại thời điểm 31/12/…(của năm báo cáo)				
		Tổng số	Chia ra:				Tổng số	Chia ra:			
			Vị trí, lãnh đạo, quản lý	Vị trí chức danh nghề nghiệp chuyên ngành	Vị trí chức danh nghề nghiệp chuyên môn	Vị trí hỗ trợ phục vụ		Lượng lãnh đạo, quản lý	Chức danh nghề nghiệp chuyên ngành	Chức danh nghề nghiệp chuyên môn	Hỗ trợ phục vụ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Đơn vị…										
	....										
7	Lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác										
	Đơn vị…										
	....										
IV	**Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư**										
1	Lĩnh vực giáo dục - đào tạo										
	Đơn vị…										
	....										
2	Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp										
	Đơn vị…										
	....										
3	Lĩnh vực y tế										
	Đơn vị…										
	....										
4	Lĩnh vực nghiên cứu khoa học										
	Đơn vị…										

TT	Đơn vị	Số lượng vị trí việc làm					Số lượng người làm việc theo vị trí việc làm tại thời điểm 31/12/…(của năm báo cáo)				
		Tổng số	Chia ra:				Tổng số	Chia ra:			
			Vị trí, lãnh đạo, quản lý	Vị trí chức danh nghề nghiệp chuyên ngành	Vị trí chức danh nghề nghiệp chuyên môn	Vị trí hỗ trợ phục vụ		Lượng lãnh đạo, quản lý	Chức danh nghề nghiệp chuyên ngành	Chức danh nghề nghiệp chuyên môn	Hỗ trợ phục vụ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	....										
5	Lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch										
	Đơn vị…										
	....										
6	Lĩnh vực thông tin và truyền thông										
	Đơn vị…										
	....										
7	Lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác										
	Đơn vị…										
	....										

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký và ghi rõ họ tên)

.... ngày ... tháng .... năm ...
NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG
(Ký và ghi rõ họ tên)

BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG:...

Phụ lục IV

TỔNG HỢP CƠ CẤU VIÊN CHỨC THEO CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ)

TT	Đơn vị	Số lượng viên chức và người lao động tương ứng với các chức danh					
		Tổng số	Chia ra				
			Viên chức hạng 1	Viên chức hạng 2	Viên chức hạng 3	Viên chức hạng 4	Viên chức hạng 5
1	2	3	4	5	6	7	8
	Cộng (I+II)						
	Cộng (III+IV)						
	Tổng (I+II+III+IV)						
I	**Đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên**						
1	Lĩnh vực giáo dục - đào tạo						
	Đơn vị…						
	....						
2	Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp						
	Đơn vị…						
	....						
3	Lĩnh vực y tế						
	Đơn vị…						
	....						
4	Lĩnh vực nghiên cứu khoa học						
	Đơn vị…						
	....						

TT	Đơn vị	Số lượng viên chức và người lao động tương ứng với các chức danh					
		Tổng số	Chia ra				
			Viên chức hạng 1	Viên chức hạng 2	Viên chức hạng 3	Viên chức hạng 4	Viên chức hạng 5
1	2	3	4	5	6	7	8
5	Lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch						
	Đơn vị…						
	....						
6	Lĩnh vực thông tin và truyền thông						
	Đơn vị…						
	....						
7	Lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác						
	Đơn vị…						
	....						
II	**Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên**						
1	Lĩnh vực giáo dục - đào tạo						
	Đơn vị…						
	....						
2	Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp						
	Đơn vị…						
	....						
3	Lĩnh vực y tế						
	Đơn vị…						
	....						
4	Lĩnh vực nghiên cứu khoa học						
	Đơn vị…						

TT	Đơn vị	Số lượng viên chức và người lao động tương ứng với các chức danh					
		Tổng số	Chia ra				
			Viên chức hạng 1	Viên chức hạng 2	Viên chức hạng 3	Viên chức hạng 4	Viên chức hạng 5
1	2	3	4	5	6	7	8
	....						
5	Lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch						
	Đơn vị…						
	....						
6	Lĩnh vực thông tin và truyền thông						
	Đơn vị…						
	....						
7	Lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác						
	Đơn vị…						
	....						
III	**Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên**						
1	Lĩnh vực giáo dục - đào tạo						
	Đơn vị…						
	....						
2	Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp						
	Đơn vị…						
	....						
3	Lĩnh vực y tế						
	Đơn vị…						
	....						
4	Lĩnh vực nghiên cứu khoa học						
	Đơn vị…						

TT	Đơn vị	Số lượng viên chức và người lao động tương ứng với các chức danh					
		Tổng số	Chia ra				
			Viên chức hạng 1	Viên chức hạng 2	Viên chức hạng 3	Viên chức hạng 4	Viên chức hạng 5
1	2	3	4	5	6	7	8
	....						
5	Lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch						
	Đơn vị…						
	....						
6	Lĩnh vực thông tin và truyền thông						
	Đơn vị…						
	....						
7	Lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác						
	Đơn vị…						
	....						
IV	**Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư**						
1	Lĩnh vực giáo dục - đào tạo						
	Đơn vị…						
	....						
2	Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp						
	Đơn vị…						
	....						
3	Lĩnh vực y tế						
	Đơn vị…						
	....						
4	Lĩnh vực nghiên cứu khoa học						
	Đơn vị…						

TT	Đơn vị	Số lượng viên chức và người lao động tương ứng với các chức danh					
		Tổng số	Chia ra				
			Viên chức hạng 1	Viên chức hạng 2	Viên chức hạng 3	Viên chức hạng 4	Viên chức hạng 5
1	2	3	4	5	6	7	8
	....						
5	Lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch						
	Đơn vị…						
	....						
6	Lĩnh vực thông tin và truyền thông						
	Đơn vị…						
	....						
7	Lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác						
	Đơn vị…						
	....						

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký và ghi rõ họ tên)

.... ngày ... tháng .... năm ...
NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG
(Ký và ghi rõ họ tên)